

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 1611/BXD-QHKT ngày 03/8/2016 của Bộ Xây dựng về việc góp ý đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 104/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của UBND thành phố Pleiku tại Tờ trình số 319/TTr-UBND ngày 27/12/2017 và Báo cáo thẩm định số 05/BC-SXD ngày 08/01/2018 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch xây dựng với nội dung sau:

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi và quy mô lập quy hoạch:

2.1. Phạm vi lập quy hoạch:

Thành phố Pleiku có tọa độ địa lý; từ 130 50'10" đến 14005'15" vĩ độ bắc, 1070 50'30" đến 1080 06'10" kinh độ đông.

Diện tích tự nhiên: 26.076,85 ha.

2.2. Ranh giới:

- Phía Bắc giáp huyện Chư Păh.
- Phía Nam giáp huyện Chư Prông và huyện Đak Đoa.
- Phía Đông giáp huyện Đak Đoa.
- Phía Tây giáp huyện Ia Grai.

3. Tính chất, mục tiêu quy hoạch:

3.1. Tính chất:

- Định hướng là đô thị loại I trực thuộc tỉnh, trung tâm tổng hợp vùng tỉnh Gia Lai.

- Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng Tây Nguyên: Trung tâm dịch vụ du lịch, thương mại – dịch vụ, trung tâm dịch vụ vận chuyển hàng hóa (logistic)...

- Là đầu mối giao thông liên vùng, cửa ngõ Vùng Tây Nguyên với các nước Đông Nam Á, đô thị hạt nhân trong tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Cam Pu Chia.

3.2. Mục tiêu:

- Xây dựng thành phố có thương hiệu “ Thành phố Pleiku – Cao nguyên xanh vì sức khỏe”; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị, phát triển kinh tế - xã hội - môi trường bền vững.

- Phân đấu đạt tiêu chí là đô thị loại I trước năm 2020;

- Tiến tới xây dựng thành phố thông minh, phát triển đô thị có vai trò quan trọng trong hệ thống đô thị quốc gia, có sức hút đầu tư lớn và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trên một số lĩnh vực như du lịch - giáo dục - y tế - môi trường - phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao...

4. Các chỉ tiêu phát triển đô thị:

4.1. Quy mô dự báo dân số:

- Dân số hiện trạng: 272.200 người, trong đó: Dân số thường trú: 227.740 người; Dân số tạm trú, du lịch, sinh viên học sinh, lực lượng vũ trang...(dân số vắng lai, dân số quy đổi): 44.460 người.

- Năm 2020: Dân số toàn thành phố khoảng 370.000 người (trong đó nội thị khoảng 198.000 - 200.000 người, ngoại thị khoảng 50.000 - 52.000 người), dân số quy đổi khoảng 120.000 người.

- Năm 2030: Dân số toàn thành phố khoảng 500.000 người trong đó nội thị khoảng 268.000 - 270.000 người, ngoại thị khoảng 47.000 - 49.000 người, dân số quy đổi khoảng 183.000 người.

4.2. Quy mô đất đai xây dựng đô thị:

- Năm 2020: Đất xây dựng đô thị 168 m²/người tương đương 3.328,56 ha; Đất dân dụng 130 m²/người tương đương 2.865,39 ha.

- Năm 2030: Đất xây dựng đô thị 173 m²/người tương đương 4.654,79ha; Đất dân dụng 123 m²/người tương đương 3.295,6 ha.

**Bảng tổng hợp cơ cấu Quy hoạch sử dụng đất thành phố Pleiku
đến năm 2030**

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2015			Quy hoạch năm 2020			Quy hoạch năm 2030		
		Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng
*	Diện tích tự nhiên toàn TP	26.076,85			26.076,85			26.076,85		
A	Nội thị	7.345,32	100		7.345,32	100		8.344,0	100	
I	Đất xây dựng đô thị	2.829,59	38,5	160	3.328,56	45,3	168	4.654,79	55,8	173
1	Đất dân dụng	2.314,73	31,5	130	2.865,39	35,0	130	3.295,6	39,5	123
1.1	Đất các khu ở	1.716,83	23,4	97	2.133,00	25,0	93	2.370,47	28,4	88
-	Đất ở hiện trạng, hiện trạng chính trang	1.716,83		38-140	1.857		38-130	1.837		38-120
-	Đất ở mới				276			533,9		70
1.2	Đất CTCC đô thị/ hỗn hợp	109,26	1,5	6,2	138,49	1,9	7,0	217,61	2,6	8,1
1.3	Đất TDTT, công viên, SHCD...	57,92	0,8	3,3	124,42	1,7	6,8	177,40	2,1	6,8
1.4	Đất giao thông nội thị	430,72	5,9	24,3	469,48	6,4	24	530,11	6,4	20
2	Đất ngoài dân dụng	514,86	7,0		463,17	10,3	38	1.359,21	16,3	
2.1	Đất cơ sở SXKD, cơ sở sx phi nông nghiệp	88,43			88,43			94,19		
2.2	Đất công cộng khác	26,51			169,95			326,06		
-	Đất hỗn hợp				58,2			210,18		
-	Đất trường đào tạo	18,61			103,85			103,85		
-	Đất bệnh viện	7,90			7,90			12,03		
2.3	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	45,42			40,07			45,42		
2.4	Đất du lịch kết hợp ở sinh thái (bám vùng cảnh quan, làng bản...)							159,71		
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	151,90			164,72			209,82		
2.6	Đất khác	202,6								
II	Đất khác	4.515,73	61,5		4.016,77	54,7		3.689,21	44,2	
1	Đất an ninh quốc phòng (trong đó có sân bay)	647,17			647,17			493,5		
2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	49,60			45,02			29,59		
3	Sông suối và mặt nước	35,01			148,1			183,6		
4	Đất nông, lâm nghiệp. Đất khác	3.563,05			2.885,44			2.581,98		
5	Đất dự trữ phát triển đô thị							76,4		
6	Đất chưa sử dụng	18,30								

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2015			Quy hoạch năm 2020			Quy hoạch năm 2030		
		Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng
7	Đất cây xanh, TĐTT kết hợp Trung tâm chăm sóc sức khỏe cộng đồng (làng chăm sóc sức khỏe)				88,44			103,24		
8	Đất tôn giáo, di tích lịch sử văn hoá	30,88			30,88			30,88		
9	Đất giao thông cấp đô thị, giao thông đối ngoại	171,72			171,72			190		
B	Ngoại thị	18.731,53	100		18.731,5	100		17.732,9	100	
1	Đất XD khu dân cư nông thôn	2.144,89	11,45		2.235,43	11,93		3.367,3	19	
-	Đất ở	1.018,42			1.114,0			1.815		
-	Đất KCN, TTCN, kho bãi	258,5			325,0			400,0		
-	Đất chuyên dùng khác	867,97			796,43			1.152,59		
2	Đất khác	16.586,64	88,55		16.496,1	88,07		14.365,6	81	
-	Đất an ninh quốc phòng	677,83			677,83			271,79		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	163,63			183,21			202,64		
-	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	11,56			11,56			11,56		
-	Đất nông, lâm nghiệp. Đất khác	14.802,78			14.837,4			12.979,48		
-	Sông suối và mặt nước CD	541,22			541,22			541,22		
	Đất dự trữ phát triển							268,86		
-	Đất chưa sử dụng	319,62			159,81					
-	Đất cơ sở SXKD, cơ sở sx phi nông nghiệp ngoại thị	70,00			85,00			90,60		

5. Định hướng tổ chức phát triển không gian:

5.1. Định hướng phát triển không gian đô thị:

5.1.1. Khu vực trung tâm hiện hữu:

- Là khu vực có vai trò là trung tâm chính trị- hành chính của Tỉnh, hình thành hệ thống đa trung tâm về văn hóa, về kinh tế... gắn với các không gian chức năng của đô thị như trung tâm hành chính - thương mại - dịch vụ, trung tâm tài chính - thương mại - văn phòng, trực cảnh quan du lịch nghệ thuật, tổ hợp y tế - thể thao, dịch vụ- thương mại kết hợp với khu ở tạo nên một đô thị tập trung tổng hợp đa chức năng.

- Thực hiện công tác cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; điều chỉnh một số khu vực chức năng đô thị nhằm tái thiết xây dựng các chức năng mới phù hợp với định hướng chung của toàn khu vực.

5.1.2. Khu vực phát triển mới:

- Hình thành các trục cảnh quan đặc trưng đô thị gồm:

+ Trục cảnh quan đô thị: Khai thác tối đa không gian dọc suối Hội Phú, suối Ia Linh, hướng phát triển về phía không gian xanh và mặt nước, hình thành các không gian đô thị đặc trưng theo địa hình tự nhiên, tạo lập hình ảnh mới cho thành phố Pleiku.

+ Xây dựng các không gian mở đa dạng trên tinh thần tôn vinh văn hóa và không gian ở truyền thống các làng bản và cảnh đẹp tự nhiên của khu vực để gắn với phát triển dịch vụ du lịch, giải trí và sinh hoạt cộng đồng.

+ Nghiên cứu, xây dựng đập tràn điều tiết nước tại các khu vực vùng trũng, như đường Cách Mạng Tháng Tám, dọc suối Hội Phú, Gia Linh, hình thành hồ chứa nước tạo cảnh quan mặt nước cho thành phố Pleiku, tổ chức không gian cây xanh, công cộng, vườn hoa, công viên kết hợp với các không gian ở thấp tầng và mật độ thấp xung quanh hồ nhân tạo, các khu vực trũng trước đây là miệng núi lửa.

+ Trục cảnh quan du lịch – văn hóa- nghệ thuật đặc trưng kết nối Biển Hồ và núi Hàm Rồng.

- Trung tâm động lực mới - trung tâm tài chính, thương mại, văn phòng - tổ hợp văn phòng, tập trung các công trình trụ sở của các công ty, tập đoàn kinh tế. Trên cơ sở rà soát các quỹ đất thuận lợi, quỹ đất do nhà nước quản lý,... hình thành các không gian thương mại, các siêu thị, các khu hỗn hợp đa chức năng cho đô thị.

- Tổ hợp chăm sóc sức khỏe: Trên cơ sở khu vực tập trung các bệnh viện như bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện Đại học Y Dược Hoàng Anh Gia Lai, bệnh viện Y Dược cổ truyền – phục hồi chức năng và một số bệnh viện chuyên ngành đã được quy hoạch, hình thành một tổ hợp chăm sóc sức khỏe – nghiên cứu khoa học ngành y dược.

- Khu ở mật độ thấp, thấp tầng xung quanh vùng trũng (miệng núi lửa âm) nhằm tận dụng quỹ đất đồng thời để bảo vệ không gian cảnh quan đặc trưng về địa hình của thành phố Pleiku. Phát triển có kiểm soát các dự án khu ở mới, khu ở được chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị tại các vùng trung tâm, vùng ven khu nội thị. Phát triển các dự án phát triển đô thị, các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hình thức đối tác công tư, các dự án nhà ở xã hội, tái định cư...

5.2. Định hướng phát triển không gian nông thôn và kết nối khu vực:

- Phát triển mô hình “nông nghiệp - đô thị”, duy trì hệ sinh thái nông - lâm nghiệp hiện hữu, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao. Nâng cấp các trung tâm xã hiện hữu theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Các điểm dân cư nông thôn có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, được tiếp cận nhiều tiện ích đô thị và có khả năng đối phó với mùa khô hạn hàng năm và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển, bảo vệ hành lang nông nghiệp:

+ Vành đai phía Đông gồm các xã An Phú, Tân Sơn: Kết hợp tổ hợp chăm sóc sức khỏe với phát triển các không gian trồng cây dược liệu như: gừng, nghệ... Trồng rau, củ, quả, nấm, tạo ra các trang trại du lịch nông nghiệp địa phương. Vành đai phía Đông kết hợp các khu dịch vụ - du lịch Biển Hồ, khu du lịch Đồng Xanh với các khu sân golf, khu nhà ở sinh thái, công viên sinh thái và khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của huyện Đak Đoa.

+ Vành đai phía Tây Nam gồm khu vực xã Gào, Ia Kênh: Phát triển các cây dược liệu, cây công nghiệp và chăn nuôi. Đề xuất phát triển 2 loại hình nông nghiệp chính là nông nghiệp truyền thống theo quy mô hộ gia đình và nông nghiệp với giá trị

thương phẩm cao như trồng cây mắc ca, tiêu, trang trại nuôi bò, trồng dược liệu... (Nông nghiệp quy mô công nghiệp ứng dụng công nghệ cao). Vành đai phía Tây kết nối với các Khu du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái nghỉ dưỡng đồi thông, khu du lịch sinh thái Xuân Thủy và các làng bản xã Ia Der huyện Ia Grai.

- Duy trì vành đai tự nhiên khu vực Biển Hồ nhằm bảo vệ nguồn nước quan trọng của thành phố; kết hợp phát triển du lịch - nghỉ dưỡng tại khu vực Biển Hồ theo hướng sinh thái, có kiểm soát gắn kết với du lịch nông nghiệp, làng bản của khu vực xung quanh Biển Hồ. Khu vực gắn kết với khu Biển Hồ chè, trục du lịch của huyện Chư Păh như núi Chư Đăng Ja, hồ thủy điện Ia Ly, các công trình tôn giáo, tâm linh...

- Trung tâm công nghiệp chính tại xã Trà Đa: Duy trì và lấp đầy khu công nghiệp hiện hữu, kiểm soát tác động môi trường, bổ sung trung tâm tiếp vận, kho tàng, bến bãi phục vụ cảng hàng không, khu đô thị dịch vụ ven hồ Trà Đa. Kết nối khu Công nghiệp Nam Pleiku tại huyện Chư Sê và huyện Chư Prông ở phía Nam thành phố Pleiku, định hướng lâu dài sẽ hình thành khu công nghiệp của tỉnh tại huyện Đak Đoa.

- Bảo tồn những di sản, những không gian công cộng đặc thù, bổ sung các công trình phục vụ phát triển du lịch như điểm hướng dẫn thăm quan, chợ sản phẩm địa phương,... một cách hợp lý nhằm đảm bảo sự hài hòa của các làng đồng bào với không gian xung quanh.

6. Phân vùng kiểm soát:

6.1. Vùng phát triển đô thị (trung tâm hạt nhân), trung tâm hành chính - chính trị - văn hóa - thể thao - du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (A). Phân thành 06 khu vực theo từng chức năng và có chiều cao công trình được quản lý theo Nghị định 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam; Công văn số 2101/TM-TC ngày 30/12/2011 của Bộ Tổng tham mưu Quân đội Việt Nam về thiết lập, thống nhất quản lý bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không khu vực thành phố Pleiku. Cụ thể:

6.1.1. Phân khu A1- Phân khu phía Bắc gồm A1-1 đến A1-4.

- Vị trí: Phường Yên Thế, Đống Đa.

- Quy mô:

+ Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 1.503 ha;

+ Dân số đến 2030: khoảng 52.870 người.

- Mật độ xây dựng gộp (Brutto): 20% - 50%.

- Tầng cao: 1 - 7 tầng.

- Tính chất và chức năng: Khu nhà ở mật độ thấp.

6.1.2. Phân khu A2 - Phân khu phía Đông Bắc gồm A2-1 đến A2-2.

- Vị trí: Phường Thống Nhất, Đống Đa.

- Quy mô:

+ Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 677 ha;

+ Dân số đến 2030: khoảng 5.600 người.

- Mật độ xây dựng gộp (Brutto): 10% - 40%.

- Tầng cao: 1 - 3 tầng.

- Tính chất và chức năng: Khu vực sân bay và quốc phòng.

6.1.3. Phân khu A3 - Phân khu trung tâm đô thị gồm A3-1 đến A3-21.

- Vị trí: Phường Thống Nhất, Yên Đỗ, Diên Hồng, Hội Thương, Hội Phú, Phù Đổng, Trà Bá, Hoa Lư, Trà Đa, Ia Kring.

- Quy mô:

+ Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 2.700 ha;

+ Dân số đến 2030: khoảng 128.980 người.

- Mật độ xây dựng gộp (Brutto): 10% - 60%.

- Tầng cao: 2 - 18 tầng (tầng cao 7- 22 tầng áp dụng cho một số khu vực công trình điểm nhấn).

- Tính chất và chức năng: Không gian nội đô trung tâm, trung tâm tổng hợp.

6.1.4. Phân khu A4 - Phân khu phía Đông gồm A4-1 đến A4-3.

- Vị trí: Phường Thắng Lợi, Trà Đa.

- Quy mô:

+ Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 994 ha;

+ Dân số đến 2030: khoảng 33.970 người.

- Mật độ xây dựng gộp (Brutto): 20% - 50%.

- Tầng cao: 2 - 7 tầng.

- Tính chất và chức năng: Nhà ở - dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng sinh thái.

6.1.5. Phân khu A5 - Phân khu phía Đông Nam gồm A5-1 đến A5-2.

- Vị trí: Phường Chi Lăng.

- Quy mô:

+ Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 1.160 ha;

+ Dân số đến 2030: khoảng 24.245 người.

- Mật độ xây dựng gộp (Brutto): 20% - 50%.

- Tầng cao: 1 - 7 tầng.

- Tính chất và chức năng: Nhà ở - dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng sinh thái.

6.1.6. Phân khu A6 - Phân khu phía Tây Nam gồm A6-1 đến A6-3.

- Vị trí: Phường Hội Phú, xã Ia Kênh.

- Quy mô:

+ Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 1.310 ha;

+ Dân số đến 2030: khoảng 22.936 người.

- Mật độ xây dựng gộp (Brutto): 20% - 50%.

- Tầng cao: 1 - 7 tầng.
- Tính chất và chức năng: Dân cư hiện trạng, quỹ đất dự trữ.

6.2. Vùng phát triển du lịch (B):

- Vị trí: Xã Tân Sơn.
- Quy mô:
 - + Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 1.452 ha;
 - + Dân số đến 2030: khoảng 5.970 người.
- Mật độ xây dựng gộp (Brutto): 15% - 30%.
- Tầng cao: 1 - 5 tầng.
- Tính chất và chức năng: Trung tâm du lịch sinh thái.

6.3. Vùng phát triển công nghiệp-Trung tâm tiếp vận, kho tàng, bến bãi (C):

- Vị trí: Xã Trà Đa.
- Quy mô:
 - + Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 823 ha;
 - + Dân số đến 2030: khoảng 8.405 người.
- Mật độ xây dựng Brutto: 20% - 70%.
- Tầng cao: 1 - 5 tầng (Riêng khu nhà ở dành cho chuyên gia và công nhân 2-7 tầng).

6.4. Vùng phát triển nông nghiệp (D):

- Vị trí: Xã Biển Hồ, Trà Đa, Chư Á, Chư Hdrông, An Phú.
- Quy mô:
 - + Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 6.336 ha;
 - + Dân số đến 2030: khoảng 24.940 người.
- Mật độ xây dựng Brutto: 5% - 10%.
- Tầng cao: 1 - 3 tầng.

6.5. Vùng phát triển lâm nghiệp (E):

- Vị trí: Xã Ia kên, xã Diên Phú, xã Gào.
- Quy mô:
 - + Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 9.122 ha;
 - + Dân số đến 2030: khoảng 9.086 người.
- Mật độ xây dựng Brutto: 5% - 10%.
- Tầng cao: 1 - 3 tầng.

** Ghi chú: Trong trường hợp các công trình xây dựng trong từng vùng có yêu cầu đặc biệt về kiến trúc, tầng cao vượt hơn so với quy định trong đồ án này sẽ được cấp có thẩm quyền xem xét, quy định cụ thể, phù hợp với các yêu cầu về quản lý tỉnh không sân bay Pleiku và các quy định hiện hành khác có liên quan.*

7. Thiết kế đô thị:

- Khu vực trung tâm - khu đô thị hiện hữu: Ưu tiên cho các giải pháp cải tạo chỉnh trang, phát triển các công trình kiến trúc hiện đại mang bản sắc kiến trúc Việt Nam; tổ chức các công trình điểm nhấn xung quanh quảng trường và không gian mở; tạo lập các tuyến đi bộ và không gian sinh hoạt cộng đồng hướng về không gian xanh và mặt nước.

- Khu ở phát triển mới: Xây dựng các khu ở sinh thái kết hợp du lịch trên cơ sở tôn trọng địa hình, cảnh quan tự nhiên (khu vùng trũng - miệng núi lửa âm, suối Hội Phú,..) với mật độ thấp hướng tới là mô hình "đô thị xanh".

- Khu trung tâm hành chính - văn hóa - thương mại - dịch vụ: Cải tạo, nâng cấp để tạo thành quần thể kiến trúc tiêu biểu cho đô thị; tạo các khoảng đệm và không gian chuyển tiếp bằng hệ thống cây xanh, tiểu cảnh và tiện ích đô thị.

- Khu trung tâm tài chính - thương mại - văn phòng: Kiến trúc hiện đại kết hợp với các thủ pháp cảnh quan nghệ thuật tạo sự năng động, linh hoạt và bắt mắt, tạo điểm nhấn cho đô thị; kiểm soát chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, mật độ xây dựng, tạo các khoảng đệm và không gian chuyển tiếp.

- Làng du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe: Hình thức khu nghỉ dưỡng trong những bungalow với kiến trúc thuần Việt, kết hợp văn hóa địa phương, nội thất trang bị hiện đại, hài hoà.

- Khu công nghiệp - Trung tâm tiếp vận, kho tàng, bến bãi (logistic) Trà Đa: Xây dựng theo dạng tổ hợp bao gồm khu công nghiệp, kho tàng, bến bãi, nhà ở xã hội, tiện ích công cộng như nhà trẻ, trường học, trạm y tế, văn hóa... Kiến trúc dạng thấp tầng; mật độ xây dựng tối đa 70%, đảm bảo các dải cây xanh cách ly với các khu vực liền kề.

- Chiều cao công trình theo mục 6 nêu trên.

- Khu vực Biển Hồ:

+ Biển hồ tự nhiên (Biển hồ A): Định hướng phát triển công viên rừng bảo tồn, tạo vành đai xanh cách ly, cần tuân thủ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, cấm mớ rách giới để cấm mọi hoạt động khai thác, xây dựng trái phép trong phạm vi này, tạo đường đi bộ kết hợp ngắm cảnh, thiết lập các điểm nghỉ chân, điểm ngắm cảnh kết hợp với các làng dân tộc xung quanh hồ.

+ Biển Hồ nhân tạo (Biển hồ B): Phát triển hệ sinh thái cây xanh chuyên dụng bảo vệ hồ nước kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, các loại hình biệt thự sinh thái, kiến trúc phù hợp với Tây Nguyên, tôn trọng triệt để địa hình tự nhiên và môi trường cảnh quan, màu sắc hài hòa, mật độ xây dựng gộp thấp, tối đa 5%, chiều cao công trình từ 1-3 tầng.

8. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Giải pháp san nền:

Đối với khu vực đã xây dựng ổn định: Giữ nguyên cao độ nền hiện trạng, chỉ san nền cục bộ. Đối với khu vực xây dựng mới, tuân thủ các giải pháp san nền sau:

8.1.1. Phân khu A1: Phân khu phía Bắc

Cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq$ Cao độ nền hiện trạng. Phường Yên Thế cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq +732,5m$; Phường Đồng Đa cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq +739,5m$.

8.1.2. Phân khu A2: Phân khu phía Đông Bắc

Cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq$ Cao độ nền hiện trạng. Cao độ nền xây dựng mới tối thiểu: $H_{xd} \geq +735,5m$; khu vực thuộc Phường Đồng Đa cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq +739,5m$.

8.1.3. Phân khu A3: Phân khu trung tâm đô thị

Cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq$ Cao độ nền hiện trạng. Cao độ nền xây dựng mới tối thiểu: $H_{xd} \geq +720,5m$.

8.1.4. Phân khu A4: Phân khu phía Đông

Cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq$ Cao độ nền hiện trạng. Phường Thăng Lợi cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq +720m$. Xã Trà Đa cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq +712,5m$.

8.1.5. Phân khu A5: Phân khu phía Đông Nam

Cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq$ Cao độ nền hiện trạng. Cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq +738m$.

8.1.6. Phân khu A6: Phân khu phía Tây Nam

Cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq$ cao độ nền hiện trạng. Xã Diên Phú cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq +705m$; xã Ia Kênh cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq +748m$; xã Gào cao độ nền xây dựng tối thiểu: $H_{xd} \geq +611m$.

8.2. Giải pháp thoát nước mưa:

8.2.1. Khu vực nội thị:

- Lưu vực thoát nước mưa chính bao gồm:
- + Lưu vực thoát nước mưa về suối Hội Phú;
- + Lưu vực thoát nước mưa về suối Gia Linh và thượng nguồn suối Ia RơDung;
- + Lưu vực thoát nước mưa về suối Ia Pơ Tàu, suối Ia RơMặc và suối Ia Chăm.
- Hình thức thu gom nước mưa:
- + Trong các khu vực Dự án: Ngoài việc cải tạo và nâng cấp các tuyến cống hiện trạng còn đầu tư xây dựng mới các tuyến cống theo các giai đoạn khác nhau;
- + Trên các trục đường đô thị và khu dân cư: Sử dụng cống tròn ngầm bằng BTCT với tiết diện D400 ÷ D2000 kết hợp với mương xây đá chẻ, nắp đan bằng BTCT (hoặc cống hộp BTCT kín) với tiết diện BxH=600x600 đến BxH=2500x2500;
- + Khu vực có địa hình dốc: Sử dụng mương xây hở đón nước với tiết diện từ BxH: 800x1000 đến 1200x1200.

8.2.2. Khu vực ngoại thị:

- Sử dụng cống tròn ngầm bằng BTCT với tiết diện D600 ÷ D2000 kết hợp với mương xây gạch, nắp đan bằng BTCT (cống hộp kín) với tiết diện từ BxH=600x600 đến BxH=1500x1500 đối với trục đường chính, khu dân cư;

- Sử dụng mương xây hở đón nước không cho tràn xuống khu dân cư tại các sườn núi, sườn đồi với tiết diện từ BxH: 800x800 đến BxH:1200x1200.

8.3. Định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông:

8.3.1. *Giao thông đối ngoại:*

- Đường bộ: Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 14, quốc lộ 19 và tỉnh lộ 664 thành đường chính đô thị, quy mô mặt cắt 30m - 50m; Hình thành hành lang tuyến đường cao tốc Bắc - Nam và Quy Nhơn – Pleiku; Hình thành tuyến đường Hồ Chí Minh phía Tây Pleiku theo chiến lược phát triển giao thông quốc gia;

- Đường hàng không: Tiếp tục nâng cấp, cải tạo sân bay Pleiku từ 3C lên 4C (Theo mã chuẩn của Tổ chức hàng không dân dụng Quốc tế ICAO) và sân bay quân sự cấp II.

8.3.2. *Giao thông đối nội:*

- Hình thành 4 trục liên khu vực theo hướng Bắc – Nam và 6 trục liên khu vực theo hướng Đông – Tây, quy mô mặt cắt từ 25-40m;

- Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường hiện hữu kết hợp đầu tư mới các tuyến chính khu vực kết nối các khu chức năng đô thị, các tuyến liên khu vực, quy mô mặt cắt ngang từ 15-30m;

- Tiếp tục xây dựng, phát triển hệ thống bến xe khách, xe tải, bãi đỗ xe tập trung tại các khu vực cửa ngõ đô thị, gần các khu công nghiệp, khu vực tập trung đông dân cư, khu trung tâm thương mại, sân vận động, các công trình công cộng lớn, ... phục vụ vận chuyển hành khách và lưu thông hàng hóa;

- Điều chỉnh các nút giao thông chưa hợp lý giảm thiểu ùn tắc;

- Đường trong các khu phát triển mới được quy hoạch và đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại, đảm bảo liên kết giữa các khu chức năng đô thị;

- Phát triển và hoàn thiện hệ thống giao thông công cộng kết nối thành thị và nông thôn.

8.3.3. *Bãi đậu xe, giao thông tĩnh:*

- Định hướng đến năm 2020 có bốn bãi đậu xe chính cho thành phố, khu vực tiếp giáp với các trục giao thông đầu mối. Đảm bảo các phương tiện xe tải, tải trọng lớn có bãi đậu thuận tiện và không ảnh hưởng đến khu vực nội thị. Bến xe trung tâm: Bến xe Đức Long, các bến bãi đậu xe, đất dành cho giao thông tĩnh khu vực trung tâm được lập quy hoạch để có cơ sở quản lý và đầu tư.

- Các điểm bãi đậu xe khu vực khác sẽ cụ thể hóa tại quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

8.4. Định hướng cấp nước:

- Phân vùng Cấp nước:

+ Vùng 1: Gồm các xã Tân Sơn, Biển Hồ, Trà Đa và các phường Yên Thế, Đống Đa, Thống Nhất.

+ Vùng 2: Gồm các phường Hoa Lư, Tây Sơn, Yên Đỗ, Diên Hồng, Hội Thương, Phù Đồng, Thắng Lợi, Hội Phú, Ia Kring và các xã Diên Phú, Chư Á, An Phú.

+ Vùng 3: Gồm các phường Trà Bá, Chi Lăng và các xã Chư HDRông, Ia Kênh, Gào.

- Tổng lượng nước toàn thành phố đến năm 2020 dự kiến cần 60.000 m³/ngày, đến năm 2030 dự kiến là 100.000 m³/ngày.

- Nguồn nước cấp cho thành phố Pleiku kết hợp giữa nước ngầm (khai thác hạn chế giai đoạn đầu) và nước mặt Biển Hồ.

- Công trình đầu mối:

+ Nhà máy nước Biển Hồ (đường Tôn Đức Thắng): Công suất 30.000 m³/ngày.đêm đến 40.000 m³/ngày.đêm.

+ Nhà máy nước Gài Gòn – Pleiku (đường Phó Đức Chính): Công suất 30.000 m³/ngày.đêm đến 60.000 m³/ngày.đêm theo các giai đoạn phát triển.

+ Trạm bơm tăng áp phục vụ dẫn nước cho 02 nhà máy trên.

- Mạng lưới truyền dẫn chính: Sử dụng các tuyến ống truyền dẫn chính giữa các nhà máy nước hiện có. Xây dựng mới các tuyến ống truyền dẫn chính đường kính Φ500 - Φ600 liên kết nhà máy nước, trạm bơm tăng áp với mạng lưới cấp nước truyền dẫn hiện hữu.

- Mạng lưới phân phối: Xây dựng mới các tuyến ống phân phối Φ60-Φ150 đến tới từng khu dân cư.

- Cấp nước chữa cháy: Xem thuyết minh.

8.5. Định hướng cấp điện:

- Tổng công suất tiêu thụ của thành phố đến năm 2020 khoảng 98,2 MW, tương đương 109,11 MVA; đến năm 2030 khoảng 181,7 MW tương đương 201,89 MVA.

- Nguồn điện:

+ Trạm 110kV Biển Hồ công suất đến năm 2030 là (2x40)MW cấp cho khu vực phía Bắc thành phố.

+ Trạm Diên Hồng công suất đến năm 2030 là (2x63)MW cấp cho khu vực phía Nam thành phố.

+ Xây mới trạm biến áp 110/22kV Trà Đa, công suất đến năm 2030 là (2x40)MW cấp điện cho khu công nghiệp Trà Đa và bổ sung nguồn cấp cho khu vực lân cận.

+ Xây mới trạm biến áp 110/22kV Tây Pleiku, công suất đến năm 2030 là (2x40)MW cấp điện cho khu công nghiệp và bổ sung nguồn cấp cho khu vực lân cận.

+ Xây mới trạm biến áp 110/22kV Ia Kênh, công suất đến năm 2030 là 40MW, truyền tải công suất của các nhà máy phong điện lên điện áp 110kV.

- Lưới điện:

+ Lưới cao thế 500, 220kV, lưới điện 110kV: Rà soát, duy tu, xây mới các tuyến cao thế để đảm bảo nguồn điện được vận hành liên tục.

+ Lưới trung thế: Điện áp 22kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung thế trên địa bàn thành phố.

+ Lưới hạ thế: Đối với khu đô thị mới, các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị: Dự kiến sử dụng cáp ngầm hạ áp XLPE; các khu vực còn lại dự kiến sẽ sử dụng cáp vện xoắn ABC, đường trục chính có tiết diện $\geq 4 \times 95 \text{mm}^2$, đường nhánh có tiết diện $\geq 4 \times 70 \text{mm}^2$.

+ Tiếp tục hoàn thiện hệ thống đường dây phục vụ chiếu sáng đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi kèm.

8.6. Định hướng hệ thống thông tin liên lạc:

- Đến năm 2020: Hoàn thiện mạng băng thông rộng đến hầu hết số thôn, làng; phủ sóng băng rộng di động 3G, 4G đến 95% dân cư.

- Quy hoạch xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thống nhất, đồng bộ. Triển khai ngầm hóa mạng cáp viễn thông, chỉnh trang hệ thống các cột anten theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, đảm bảo yêu cầu cảnh quan môi trường, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh Gia Lai đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10/8/2017.

- Tiếp tục duy trì và hoàn thiện mạng lưới bưu chính, viễn thông rộng khắp khu vực; Đẩy mạnh việc phát triển mạng truy nhập băng rộng đến từng hộ gia đình. Mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao hiệu quả sử dụng mạng băng rộng di động nhằm cung cấp khả năng truy cập băng thông rộng vô tuyến cho cá nhân mọi lúc, mọi nơi. Phát triển đi đôi với quản lý và khai thác có hiệu quả, ổn định, bền vững.

- Dự kiến toàn đô thị đến năm 2020 có 100.440 thuê bao, đến năm 2030 có 196.875 thuê bao.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp toàn bộ tuyến cáp quang trong thành phố lên trên 2,5Gbps. Băng thông của mạng truyền dẫn đảm bảo phục vụ truyền khối lượng dữ liệu lớn giữa các đơn vị, phục vụ cho các ứng dụng đòi hỏi băng thông rộng như hội nghị từ xa, truyền số liệu tốc độ cao...

- Xây dựng tuyến cáp quang từ Host thành phố Pleiku – Diên Phú, phục vụ tổng đài lắp mới Diên Phú, với chiều dài tuyến 8km.

8.7. Thoát nước thải và quản lý chất thải rắn:

8.7.1. Thoát nước thải:

Tổng lưu lượng nước thải đến năm 2020 khoảng 35.000 m³/ngày; giai đoạn đến năm 2030 khoảng 60.000 m³/ngày. Trong đó:

- Lượng nước thải sinh hoạt nội thị: 2020 là 27.000 m³/ngày. 2030 là 49.000 m³/ngày;

- Lượng nước thải sinh hoạt ngoại thị: 2020 là 5.000 m³/ngày. 2030 là 6.000 m³/ngày;

- Lượng nước thải công nghiệp tập trung: 2020 là 3.000 m³/ngày. 2030 là 5.000 m³/ngày.

8.7.2. Thu gom và xử lý nước thải:

- Khu vực nội thị chia thành 02 lưu vực chính:

+ Lưu vực phía Đông quốc lộ 14: Thu gom bởi hệ thống cống đường kính D300 - D800, cống bao D400 - D1000 dẫn về nhà máy xử lý nước thải tại Trà Đa công suất 49.000 m³/ngày (năm 2030) làm sạch trước khi xả ra suối Ia Pơ Tâu;

+ Lưu vực phía Tây đường quốc lộ 14: Thu gom bởi hệ thống cống thoát nước thải đường kính D300-D500 dẫn về nhà máy xử lý nước thải Diên Phú công suất 8.000 m³/ngày (năm 2030) làm sạch trước khi xả ra suối Ia Boa.

- Khu vực ngoại thị:

+ Nước thải sinh hoạt: Xử lý cục bộ bởi các bể tự hoại trước khi được thu gom bởi hệ thống mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa và làm sạch bằng các hồ sinh học;

+ Nước thải tiểu thủ công nghiệp: Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt; Đối với Cụm công nghiệp phải có khu xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải y tế: Nước thải từ các cơ sở y tế phải thu gom và xử lý cục bộ đạt yêu cầu môi trường mới được xả ra nguồn tiếp nhận.

- Hệ thống thu nước thải: Xem thuyết minh.

8.7.3. Quản lý chất thải rắn (CTR):

- Toàn bộ khối lượng CTR sinh hoạt thu gom của thành phố Pleiku, sẽ được vận chuyển và đưa về xử lý tại khu xử lý xã Gà, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Công suất xử lý đến năm 2020 là 300 tấn/ngày, quy mô khoảng 48ha, năm 2030 là 400 tấn/ngày, quy mô khoảng 66 ha;

- Đối với CTR công nghiệp nguy hại: Xử lý riêng tại khu xử lý công nghệ đốt CTR công nghiệp nguy hại trong khu xử lý tập trung tại xã Gà;

- Đối với các bệnh viện: Thu gom CTR y tế nguy hại và đưa về đốt ở nhiệt độ cao có xử lý khí thải lò đốt tại khu xử lý CTR nguy hại trong khu xử lý tập trung tại xã Gà;

- Đối với các cơ sở y tế ngoại thị: Khử khuẩn bằng nhiệt ẩm, sau đó nghiền và chôn lấp theo quy định.

8.7.4. Quản lý nghĩa trang - nhà tang lễ:

- Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang tới năm 2020 là 15 ha; 2030 là 19 ha (chưa tính đất cho công trình giao thông và các công trình phụ trợ như hệ thống thu gom và xử lý nước thải, lò hỏa táng, nhà quản trang, sân hành lễ, cây xanh, hàng rào,..);

- Đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, cải tạo thành công viên nghĩa trang đối với nghĩa trang tập trung của thành phố tại phường Ia Kring, quy mô 24,68 ha;

- Trồng cây xanh cách ly đối với nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Gia Lai tại phường Phù Đổng, quy mô 3,78ha;

- Đóng cửa, ngừng chôn cất, cải tạo môi trường (trồng cây, thu gom xử lý nước rỉ từ hầm mộ...) đối với các nghĩa trang phân tán hiện hữu tại các phường Thắng Lợi, Yên Thế và các xã: Tân Sơn, Chư HDRông, Biền Hồ, Chư Á, An Phú, Ia Kênh, Gà; Di dời về nghĩa trang tập trung của thành phố tại Trà Đa và Ia Kênh. Quy mô tổng là 103,31ha;

- Tiếp tục quản lý, sử dụng nghĩa trang hiện hữu của thành phố tại xã Trà Đa và Biển Hồ. Quy mô đang sử dụng là 12,57ha (quy mô này thuộc xã Biển Hồ). Nghĩa trang này đã đưa vào sử dụng từ năm 2006, quy mô giao đất là 45,6ha; đề xuất giữ nguyên quy mô đất nghĩa trang này cho các giai đoạn phát triển của Thành phố. Phân quy mô mở rộng mới thuộc xã Trà Đa. Bố trí các công trình như lò hỏa táng, nhà quản lý, bãi đỗ xe nhỏ trong khuôn viên;

- Bổ sung 01 nghĩa trang tập trung tại khu vực phía Nam, vị trí tại xã Ia Kênh, quy mô năm 2020 là 10ha, năm 2030 là 55ha. Bố trí các công trình như lò hỏa táng, nhà quản lý, bãi đỗ xe nhỏ trong khuôn viên...

9. Đánh giá môi trường chiến lược:

Các giải pháp chính về bảo vệ môi trường:

- Xác định những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm cần ưu tiên để thực hiện mục tiêu kết hợp phát triển và bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước.

- Hình thành chuỗi "không gian xanh" liên hoàn và ấn tượng, góp phần tăng thêm diện tích cây xanh tính trên đầu người khoảng 10 m²/người - 20 m²/người.

- Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái cảnh quan và thái mặt nước.

- Đến năm 2025 có 100% lượng nước thải, 100% chất thải rắn sinh hoạt, 100% rác thải y tế được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Chống tình trạng thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất do phát triển cây công nghiệp.

- Giảm thiểu tai biến, rủi ro môi trường như khan hiếm, cạn kiệt nguồn nước ngầm, sụt lún đất do khai thác nước ngầm quá mức, nguy cơ ngập lụt đô thị.

- Cân bằng giữa mục tiêu, định hướng quy hoạch và mục tiêu môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững.

10. Các dự án ưu tiên đầu tư, xây dựng đột đầu đến năm 2020:

10.1. Các dự án tăng cường nhận diện hình ảnh:

- Nâng cấp chỉnh trang không gian khu trung tâm kết hợp các giải pháp thiết kế đô thị.

- Giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất, hình thành tổ hợp văn phòng, tập trung các công trình trụ sở của các công ty, tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp thương mại, các công trình thương mại - dịch vụ, chăm sóc sức khỏe, công trình công cộng, giáo dục, y tế....

- Tăng cường không gian cây xanh, mặt nước, công trình văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, công trình điểm nhấn đô thị;

10.2. Các dự án kêu gọi đầu tư cụ thể:

10.2.1. Dự án phát triển đô thị:

- Tổ hợp đất hỗn hợp thương mại, dịch vụ, chăm sóc sức khỏe - nghiên cứu khoa học, giáo dục, khu ở, nghỉ dưỡng, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, cây xanh môi trường, thể dục thể thao... (khu vực CK54);

- Hình thành không gian sinh thái – môi trường kết hợp với các chức năng khác khu vực suối Hội Phú, Ia Linh, các khu vực miệng núi lửa, các khu vực cảnh quan môi trường và thoát nước đô thị....

- Chú trọng thiết kế đô thị trong khu vực nội đô trung tâm, đặc biệt là trung tâm hành chính - chính trị - thương mại - dịch vụ và khu vực 2 bên suối Hội Phú; Phát triển hạ tầng kết hợp với phát triển đô thị như khu vực đường Nguyễn Văn Linh, đường 17/3, đường Nguyễn Chí Thanh,...

- Hình thành các trục chính đô thị, đường liên khu vực gắn với phát triển đô thị, phát triển và kiểm soát các khu dân cư mới...

- Cụm phát triển công nghiệp tập trung Trà Đa: Mở rộng khu công nghiệp Trà Đa; hình thành khu trung tâm tiếp vận, kho tàng, bến bãi (Logistic), đô thị nhà ở xã hội phục vụ công nhân;

- Duy trì, cải tạo vùng bảo vệ cách ly xung quanh Biển Hồ tự nhiên; bổ sung các không gian ngắm cảnh, các đường dạo vành đai và một vài điểm cung cấp dịch vụ xung quanh Biển Hồ;

- Cải tạo, chỉnh trang 05 làng dân tộc lân cận: Làng Têg, Brugol, Brel, Sor và Phung. Đưa ra sản phẩm du lịch đa dạng: du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm, du lịch cảnh quan;

- Xây dựng các làng áp dụng mô hình làng du lịch: làng Plei Ôp kết hợp với tổ hợp chăm sóc sức khỏe; Làng Plei Brugol, Plei Brel, Plei Sor, Plei Phung 1, Plei Phung 2, Plei Têg ở khu vực xung quanh Biển Hồ, kết hợp với cụm phát triển dịch vụ - du lịch Biển Hồ;

- Bảo tồn tất cả những di sản, những không gian công cộng đặc thù. Quy hoạch công trình phục vụ phát triển du lịch;

- Duy trì các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi theo các phương pháp khoa học kỹ thuật mới nhằm nâng cao năng suất.

10.2.2. Các dự án về hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: Nâng cấp cải tạo các tuyến QL 14 và 19; tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện sân bay Pleiku từ cấp 3C lên 4C (Theo mã chuẩn của Tổ chức hàng không dân dụng Quốc tế ICAO) và sân bay quân sự cấp II; Đầu tư các trục đường chính như Nguyễn Văn Linh, đường 17/3, đường Trần Phú nối dài qua khu Du lịch văn hóa, tâm linh sinh thái nghỉ dưỡng đồi thông, nâng cấp đường Tôn Thất Thuyết, các tuyến chính đầu nối khu CK54, chỉnh trang các tuyến đường hiện trạng

- Cấp thoát nước, vệ sinh môi trường:

+ Mở rộng mạng lưới cấp nước chính, nâng công suất Nhà máy nước Biển Hồ đạt công suất 30.000 m³/ngày và hệ thống đường ống cấp nước phân phối phục vụ cho từng khu dân cư;

+ Xây dựng mạng lưới thoát nước bản, nhà máy xử lý nước thải tại xã Trà Đa công suất 25.000 m³/ngày;

+ Mở rộng Khu xử lý CTR tại làng C xã Gào, công suất 220 tấn/ngày, quy mô 48 ha;

+ Nâng cấp mạng lưới thoát nước mặt đô thị.

- Cấp điện:

+ Xây mới trạm biến áp 110/22kv Trà Đa công suất (1x40)MW, trạm biến áp 110/22kv Ia Kênh công suất (1x40)MW, nhánh rẽ trạm 110kv trên tuyến đường dây 110Kv Diên Hồng - Chư Sê, nhánh rẽ trạm 110kv Trà Đa chuyển tiếp trên đường dây 110Kv Pleiku – Mang Yang và một số tuyến cao thế khác.

+ Cải tạo, chuyển đổi mạng lưới trung thế 35kV về cấp điện áp chuẩn 22kV.

- Công nghiệp:

+ Mở rộng khu công nghiệp tập trung Trà Đa, xây dựng khu đô thị nhà ở xã hội phục vụ công nhân khu công nghiệp có kết hợp các dịch vụ phụ trợ xung quanh hồ Trà Đa;

+ Tiếp tục thu hút đầu tư tại Cụm công nghiệp Diên Phú;

- Du lịch, dịch vụ, thương mại: Xây dựng trung tâm du lịch dịch vụ Biển Hồ, trung tâm hội chợ triển lãm, chợ đầu mối nông sản và các dự án đã có chủ trương đầu tư trên địa bàn thành phố Pleiku.

Điều 2. Giao cho UBND thành phố Pleiku tổ chức công bố và triển khai thực hiện quy hoạch được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Công thương, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Pleiku và Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Đ/c Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đ/c Chánh VP và các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, KTTH, NL, CNXD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành